



Đồng hành và chia sẻ

SAMCO CITY 1.51

(26 CHỖ NGỒI, 25 CHỖ ĐỨNG)

POWERED BY ISUZU CRDI EURO IV



NHỊP SỐNG MỖI NGÀY

TỔNG CÔNG TY CƠ KHÍ GTVT SÀI GÒN – TNHH MTV (SAMCO)
XÍ NGHIỆP CƠ KHÍ Ô TÔ AN LẠC (SAMCO AN LẠC)

36 Kinh Dương Vương, Phường An Lạc A, Quận Bình Tân, TP.HCM
ĐT: (028) 38.752.033 - Fax: (028) 37.512.726 - www.samcobus.com.vn

ĐẠI LÝ:



KHOANG HÀNH KHÁCH

Khoang hành khách rộng rãi, chỗ ngồi và chỗ đứng bố trí hợp lý, khoa học.

SAMCO CITY I.51 E4

Ô tô khách thành phố Samco City I.51 E4 với bố trí 26 chỗ ngồi và 25 chỗ đứng phù hợp phục vụ cho các tuyến đường nội thành. Thiết kế khoang hành khách rộng rãi cùng các tiện nghi theo tiêu chuẩn đem lại sự thoải mái cho hành khách.



TAY NẮM

Đảm bảo an toàn cho hành khách khi xe vận hành.



KHOANG LÁI

Rộng rãi, trang bị tiện nghi. Hệ thống điều khiển khoa học, dễ thao tác.



CỬA GIÓ

Thiết kế kiểu xoay.



CỬA LÊN XUỐNG

Điều khiển bằng điện nhập khẩu từ Hàn Quốc.



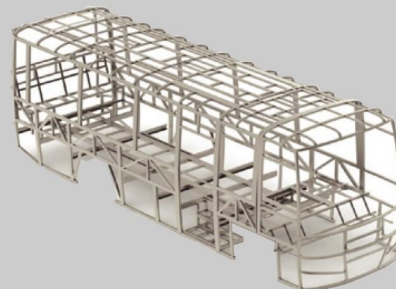
BÚA THOÁT KHẨN CẤP

Trang bị búa sự cố theo tiêu chuẩn.



ĐỘNG CƠ

Động cơ 4HK1E4NC tiêu chuẩn khí thải Euro IV tiết kiệm nhiên liệu, thân thiện với môi trường.



KHUNG XƯƠNG

Khung xương bằng thép mạ kẽm chất lượng cao.



LỐP XE BRIDGESTONE

Lốp không săm sản xuất tại Nhật Bản.



KÍNH CHẤN GIÓ

Thiết kế kính một tấm, dễ quan sát.



HÀM HÀNH LÝ

Cốp hông và cốp sau bằng hợp kim nhôm chất lượng cao.



KÍNH CHIẾU HẬU

Kính chiếu hậu lớn, dễ quan sát.



DENSO MSD8

MÁY LẠNH

Máy lạnh Denso thương hiệu Nhật Bản.



QUẠT THÔNG GIÓ

Quạt thông gió hai chiều đồng thời là lối thoát hiểm.



PHỤ TÙNG

Cung cấp phụ tùng chính hãng.

THÔNG SỐ KỸ THUẬT (TECHNICAL SPECIFICATIONS)

XE KHÁCH (THÀNH PHỐ) SAMCO CITY I.51 (26 CHỖ NGỒI + 25 CHỖ ĐỨNG) - 02 CỬA

KÍCH THƯỚC (mm)

Kích thước tổng thể (DxRxL) **Overall dimension (LxWxR)**

Chiều dài cơ sở **Wheel base**

Bán kính vòng quay nhỏ nhất **Minium turning radius**

DIMENSION (mm)

8180 x 2310 x 3050

4175

8600

TRỌNG LƯỢNG (KG)

Trọng lượng không tải **Kerb weight**

Trọng lượng toàn bộ **Gross weight**

Số chỗ **Seats (Include driver)**

Cửa lên xuống **Door**

Kiểu **Style**

WEIGHT (kg)

5485

8800

51 chỗ (26 chỗ ngồi + 25 chỗ đứng) **(26 seats + 25 stands)**

02 cửa, đóng mở tự động bằng điện **02 door opens automatically by electrical**

Kiểu cửa đôi, loại hai cánh mở vào trong **Double door, 02 door leafs open in inside**

XE NỀN

ĐỘNG CƠ

Kiểu **Model**

Loại

Type

Dung tích Xy-lanh **Displacement (cc)**

Tỷ số nén **Compression ratio**

Đường kính x Hành trình piston **Bore x stroke (mm)**

Công suất tối đa (Kw/vòng/ph) **Max Power (Kw/rpm)**

Momen xoắn cực đại (Nm/vòng/ph) **Max torque (Nm/rpm)**

Dung tích thùng nhiên liệu (lít) **Fuel tanks capacity (liter)**

CHASSIS ISUZU NQR

ENGINE ISUZU Euro IV

4HK1E4NC

Diesel 4 kỳ, 4 xylanh thẳng hàng, làm mát bằng nước, tăng áp

Diesel, 4 Stroke cycle, 4 Cylinder in line, DOHC, common rail, Water cooled, with Turbo

5193

17,5 : 1

115 x 125

114/2600

419/(1600-2600)

90

TRUYỀN ĐỘNG

Lý hợp **Clutch**

Loại hộp số **Transmission Type**

Tỷ số truyền **Gear ratio**

TRANSMISSION

1 đĩa ma sát khô; Dẫn động thủy lực, trợ lực chân không

Dry single plate; Hydraulic operation with vacuum servo assistance

MY6S, 6 số tiến + 1 số lùi **6 forward + 1 reverse**

5,979 – 3,434 – 1,862 – 1,297 – 1,000 – 0,759 – R:5,701

HỆ THỐNG LÁI

Kiểu

Type

STEERING

Trục vít, Ecu-bi, trợ lực thủy lực, điều chỉnh được độ nghiêng và độ cao thấp

Ball-nut type with intergal hydraulic power booster, Tilt & Telescopic

HỆ THỐNG PHANH

Phanh chính **Service Brake**

Phanh tay **Parking Brake**

Phanh phụ **Exhaust Brake**

Trang thiết bị trợ giúp điều khiển phanh **Assist Brake System**

BRAKE

Kiểu tang trống, mạch kép thủy lực, trợ lực thủy lực

Drum brake, dual circuit, hydraulic servo assistance

Kiểu tang trống, dẫn động cơ khí, tác động lên trục thứ cấp hộp số

Drum brake, mechanical acting on output shaft

Tác động lên ống xả

Air actuated operated, butterfly valve type

ABS

HỆ THỐNG TREO

Trước/Sau **Front/Rear**

LỚP XE – Trước/Sau

Lốp xe không xăm Bridgestone 225/90R17.5

SUSPENSION

Phụ thuộc, nhíp lá, thanh cân bằng, giảm chấn bằng ống thủy lực hình trụ

Dependent, semi – elliptic leaf springs, Tubular hydraulic shock absorber

TIRE - Font/Rear

Tubeless Bridgestone 225/90R17.5

HỆ THỐNG ĐIỆN

Điện áp **Rated voltage**

Ắc quy **Battery**

ELECTRICAL SYSTEM

24V

2 x (12V - 100AH)

ĐIỀU HÒA

Hiệu/Kiểu **Manufacturer/ Model**

AIR CONDITIONER

Denso/MSD8 (15500 Kcal/hr), quạt hút **fans**

CÁC TIỆN NGHI

Thiết bị giải trí **Audio and video system**

ACCESSORIES

DVD-04 loa **DVD-04 speakers**

TRANG BỊ

Trang thiết bị tiêu chuẩn khác

Other standard equipment

EQUIPMENT

Chuông báo dừng, Bình cứu hỏa, Kính chắn gió trước có bố trí chỗ lắp bảng đèn led;

Có dây nguồn chờ để lắp đèn led kính sau; Tay vịn, tay nắm treo theo tiêu chuẩn.

Stop bells, fire extinguisher, box for Led plate, handrails.

Lưu ý: Thông số kỹ thuật, trang bị có thể thay đổi mà không cần báo trước

Thời hạn bảo hành: 12 tháng hoặc 100.000km

Specifications could be changed without notice

Warranty period: 12 months or 100.000 kms.

